

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		479 683 111 973	548 188 303 803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36 265 176 272	23 817 007 718
1. Tiền	111	V.01	36 265 176 272	23 817 007 718
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 676 827 417	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 676 827 417	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		332 411 765 916	419 510 381 979
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		370 180 516 681	442 277 210 771
2. Trả trước cho người bán	132		14 470 937 493	14 738 508 969
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	54 113 869 797	36 316 288 517
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(106 353 558 055)	(73 821 626 278)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		107 442 522 246	103 937 722 891
1. Hàng tồn kho	141	V.04	152 753 348 793	148 333 174 881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45 310 826 547)	(44 395 451 990)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		886 820 122	923 191 215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		860 549 307	916 420 182

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8 691 962	6 771 033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	17 578 853	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		575 464 404 035	611 984 063 364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132 000 000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	132 000 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		560 940 327 089	597 862 953 094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	559 511 629 403	596 078 940 929
– Nguyên giá	222		1 167 079 280 431	1 171 946 517 820
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(607 567 651 028)	(575 867 576 891)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 428 697 686	1 784 012 165
– Nguyên giá	228		21 042 915 041	21 006 871 708
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19 614 217 355)	(19 222 859 543)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		328 855 800	328 855 800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		328 855 800	328 855 800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14 063 221 146	13 792 254 470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 866 602 458	3 595 635 782
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10 196 618 688	10 196 618 688
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 055 147 516 008	1 160 172 367 167

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		646 023 437 506	798 753 690 166
I. Nợ ngắn hạn	310		534 146 327 198	538 054 332 238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		61 122 774 828	62 456 075 308
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84 352 531 545	77 860 795 177
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	32 689 035 762	30 950 823 840
4. Phải trả người lao động	314		56 634 549 212	50 088 096 474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	14 148 844 089	19 106 010 536
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	94 363 582 295	89 028 367 297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		165 935 767 210	205 477 121 349
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24 899 242 257	3 087 042 257

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		111 877 110 308	260 699 357 928
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		111 877 110 308	260 699 357 928
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		409 124 078 502	361 418 677 001
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	409 018 828 502	361 313 427 001
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40 979 933 988	22 979 933 988

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100 625 704 514	70 920 303 013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66 912 400 322	(43 587 684 735)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33 713 304 192	114 507 987 748
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		105 250 000	105 250 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	105 250 000	105 250 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 055 147 516 008	1 160 172 367 167

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	228 101 684 218	225 138 123 012	562 167 025 593	533 270 378 279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		228 101 684 218	225 138 123 012	562 167 025 593	533 270 378 279
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	148 748 565 751	168 735 352 639	341 585 339 931	357 742 302 141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		79 353 118 467	56 402 770 373	220 581 685 662	175 528 076 138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	222 905 757	814 449 085	2 070 864 286	1 239 440 017
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5 915 426 131	11 557 524 930	25 260 682 660	38 035 153 700
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 465 493 877	11 484 876 158	23 641 509 127	37 773 570 221
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25			347 615 000	218 472 295	513 026 000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19 185 641 980	21 176 035 983	67 095 059 536	41 579 500 749
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		54 474 956 113	24 136 043 545	130 078 335 457	96 639 835 706
12. Thu nhập khác	31		1 204 729 900	17 067 547	1 377 911 720	164 087 071
13. Chi phí khác	32		9 565 324 897	384 535 468	12 077 755 719	1 125 269 516
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(8 360 594 997)	(367 467 921)	(10 699 843 999)	(961 182 445)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		46 114 361 116	23 768 575 624	119 378 491 458	95 678 653 261
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	12 401 056 924	9 190 251 788	27 393 430 457	26 923 042 040
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		33 713 304 192	14 578 323 836	91 985 061 001	68 755 611 221

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2024 đến kỳ : Q4_2024

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	119 378 491 458	95 678 653 261
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	39 696 741 967	40 037 350 426
- Các khoản dự phòng	3	27 586 346 643	38 417 893 683
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1 162 687 503	(465 208 307)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(545 152 943)	(70 544 798)
- Chi phí lãi vay	6	23 641 509 127	37 773 570 221
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	210 920 623 755	211 371 714 486
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	53 722 630 515	(74 839 202 818)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(4 219 973 912)	9 835 581 296
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9 373 966 179	(4 356 246 689)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(215 095 801)	565 207 156
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15 526 436 785)	(31 640 960 160)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25 496 356 083)	(32 288 488 084)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4 252 057 656	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13 980 452 167)	(678 750 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	218 830 963 357	77 968 855 187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2 031 743 952)	(4 009 744 659)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17 063 636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2 676 827 417)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55 967 026	53 481 162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4 652 604 343)	(3 939 199 861)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	50 767 966 705	15 224 281 875
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(239 639 197 918)	(76 884 446 277)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12 855 224 375)	(34 878 840 934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(201 726 455 588)	(96 539 005 336)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	12 451 903 426	(22 509 350 010)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23 817 007 718	46 056 728 407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3 734 872)	269 629 321
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	36 265 176 272	23 817 007 718

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lắp trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1.

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2.

Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng.

Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỉ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỉ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỉ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỉ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	331 094 750	882 009 109
- Tiền gửi ngân hàng	35 934 081 522	22 934 998 609
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	36 265 176 272	23 817 007 718

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2 676 827 417	2 676 827 417		
b1) Ngắn hạn	2 676 827 417	2 676 827 417		
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 676 827 417	2 676 827 417		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				

- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	370 180 516 681	442 277 210 771
Công ty cổ phần đầu tư XD MCK	172 217 498	172 217 498
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2-Gia Lai	146 776 900	372 878 900
Công ty thủy điện Hòa Bình		40 955 098
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
BQL dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Công ty cổ phần tư vấn XD điện 1	6 947 453 003	10 553 384 369
Công ty CP xây lắp NEWTECH Vĩnh Hà	500 000 000	500 000 000
Công ty XD nhà số 25	242 325 568	242 325 568
Công ty TNHH điện XEKAMAN 3-Lào	16 440 383	16 440 383
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	60 084 000	60 084 000
Công ty CP thủy điện Sông Đà-Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
BQL LD Quốc gia phía Đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	619 283 190	969 283 190
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Tổng công ty XD và phát triển hạ tầng (LICOGI)	2 696 500 463	2 696 500 463
Công ty TNHH nhựa điện Đức Thu		148 800 000
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028

Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bản Chất-CN tập đoàn ĐL VN		643 314 700
Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam	499 288 405	534 288 476
Công ty cổ phần thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Viện Năng Lượng	130 742 222	130 742 222
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	26 285 826 002	14 602 245 207
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	7 303 222 348	
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Các chủ đầu tư còn lại	2 872 370 443	
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	6 947 453 003	10 553 384 369
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	619 283 190	969 283 190
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty TĐ Huội Quảng-Bản Chất-CN Tập đoàn ĐL VN		643 314 700
Công ty ty Thủy điện Hòa Bình		40 955 098
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2-Gia Lai	146 776 900	372 878 900
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	4 398 394 008	
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
BQL dự án phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	1 975 897 160	

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	54 113 869 797		36 316 288 517	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	58 363 000		58 363 000	
- Ký cược, ký quỹ	19 314 325 960		12 009 841 319	
- Cho mượn	3 673 660 642		3 500 365 315	
- Các khoản chi hộ	43 397 366		1 782 301 492	
- Phải thu khác	31 024 122 829		18 965 417 391	
b) Dài hạn	132 000 000			
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				

- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	132 000 000			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	54 245 869 797		36 316 288 517	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
-------------------	---------	---------

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2 529 894 846		2 556 511 896	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149 976 905 490		145 530 114 528	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	152 753 348 793	(45 310 826 547)	148 333 174 881	(44 395 451 990)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	328 855 800		328 855 800	
- Sửa chữa				
Cộng	328 855 800		328 855 800	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	794 236 624 771	281 854 584 777	64 795 108 525	9 221 224 338		21 838 975 409	1 171 946 517 820
- Mua trong kỳ		1 482 524 864	664 545 455	455 559 088			2 602 629 407
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS							

đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		542 821 280	6 308 195 643	587 689 873		31 160 000	7 469 866 796
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	794 236 624 771	282 794 288 361	59 151 458 337	9 089 093 553		21 807 815 409	1 167 079 280 431
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	295 126 359 692	202 220 400 362	63 835 312 184	8 696 111 044		5 989 393 609	575 867 576 891
- Khấu hao trong năm	28 697 301 684	9 223 556 211	502 787 358	292 891 808		453 403 872	39 169 940 933
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		542 821 280	6 308 195 643	587 689 873		31 160 000	7 469 866 796
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	323 823 661 376	210 901 135 293	58 029 903 899	8 401 312 979		6 411 637 481	607 567 651 028
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	499 110 265 079	79 634 184 415	959 796 341	525 113 294		15 849 581 800	596 078 940 929
- Tại ngày cuối kỳ	470 412 963 395	71 893 153 068	1 121 554 438	687 780 574		15 396 177 928	559 511 629 403

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				17 405 092 246		2 158 601 520	21 006 871 708
- Mua trong năm					152 910 000			152 910 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					116 866 667			116 866 667

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				17 441 135 579	2 158 601 520	21 042 915 041
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 071 147 000				17 333 236 336	818 476 207	19 222 859 543
- Khấu hao trong năm					72 071 483	436 152 996	508 224 479
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán					116 866 667		116 866 667
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				17 288 441 152	1 254 629 203	19 614 217 355
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				71 855 910	1 340 125 313	1 784 012 165
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				152 694 427	903 972 317	1 428 697 686

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	860 549 307	916 420 182
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113 157 290	113 157 290
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	747 392 017	803 262 892
b) Dài hạn	3 866 602 458	3 595 635 782
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3 866 602 458	3 595 635 782
Cộng	4 727 151 765	4 512 055 964

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	165 935 767 210		110 370 642 836	149 911 996 975	205 477 121 349	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	111 877 110 308		(48 355 000 000)	100 467 247 620	260 699 357 928	
Cộng	277 812 877 518		62 015 642 836	250 379 244 595	466 176 479 277	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	61 122 774 828		62 456 075 308	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn (CT HBMR)	286 397 967		286 397 967	
Trung tâm Sài Đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000		31 357 000	
Viện Công nghệ khoan			326 623 328	
Công ty CP đầu tư và XD Hưng Thịnh	424 788 210		424 788 210	
Công ty TNHH XD và TM Minh Nhật Ninh Bình	78 500 000		78 500 000	
Trung tâm tư vấn triển khai CN và mỏ địa chất	97 241 447		97 241 447	
Công ty TNHH đo đạc CT và bản đồ NEH	273 361 272		273 361 272	
Công ty CP thương mại Gia Đức	65 871 339		65 871 339	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn	184 970 000		184 970 000	
Công ty CP đầu tư phát triển ngành nước và MT	501 603 189		551 603 189	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	25 747 425			
19759 - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại điện lực Miền bắc	14 980 761			
19797 - Công ty CP tư vấn xây dựng điện Thanh Hóa	10 766 664			

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	9 569 407 781	39 416 322 642	35 132 937 003	13 852 793 420

- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 238 497 973	27 463 435 751	25 617 785 871	11 084 147 853
- Thuế thu nhập cá nhân	662 448 013	3 560 439 375	3 893 398 252	329 489 136
- Thuế tài nguyên	6 148 093 140	21 995 218 757	25 852 923 306	2 290 388 591
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	34 369 230	1 598 872 262	1 597 644 775	35 596 717
- Các loại thuế khác		127 734 883	127 734 883	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5 298 007 703	17 995 877 097	18 197 264 755	5 096 620 045
Cộng	30 950 823 840	112 157 900 767	110 419 688 845	32 689 035 762
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng		17 578 853		17 578 853
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		17 578 853		17 578 853

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14 148 844 089	19 106 010 536
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	14 148 844 089	19 106 010 536

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	94 363 582 295	89 028 367 297
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1 117 442 637	1 329 187 050
- Bảo hiểm xã hội	88 383 219	80 698 525
- Bảo hiểm y tế	10 685 789	9 569 055
- Bảo hiểm thất nghiệp	8 180 433	7 577 713

- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2 812 979 715	2 322 544 590
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	90 325 910 502	85 198 790 364
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	94 363 582 295	89 028 367 297

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						3 164 691 792				500 000 000	22 979 933 988	293 557 815 780
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							68 755 611 221						68 755 611 221
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác							(1 000 000 000)						(1 000 000 000)
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						70 920 303 013				500 000 000	22 979 933 988	361 313 427 001
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							91 985 061 001						91 985 061 001
- Tăng khác						4 154 770 966						18 000 000 000	22 154 770 966
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						4 154 770 966	(62 280 000 000)						(58 125 229 034)
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						100 625 704 514				500 000 000	40 979 933 988	409 018 828 502

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	40 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		1 799 250 000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	105 250 000	105 250 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	533 863 635 860	513 651 237 751
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28 303 389 733	19 619 140 528
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	562 167 025 593	533 270 378 279
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận		

cho thuê	nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian		
	Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	318 307 127 828	334 156 369 820
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	902 777 778	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22 375 434 325	23 585 932 321
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2 010 019 373	20 455 451 344
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	341 585 339 931	357 742 302 141

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56 622 387	53 481 162
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2 014 241 899	1 185 958 855
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2 070 864 286	1 239 440 017

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	23 641 509 127	37 773 570 221

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 619 173 533	261 583 479
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	25 260 682 660	38 035 153 700

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	506 712 374	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	871 199 346	164 087 071
Cộng	1 377 911 720	164 087 071

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		181 818 182
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	509 350 887	240 835 118
- Các khoản khác	11 568 404 832	702 616 216
Cộng	12 077 755 719	1 125 269 516

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	67 095 059 536	41 579 500 749
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	67 095 059 536	41 579 500 749
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	218 472 295	513 026 000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	218 472 295	513 026 000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19 099 428 770	25 287 585 569
- Chi phí nhân công	156 765 627 762	150 350 518 370

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	39 728 204 225	40 087 863 907
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37 675 060 227	32 298 139 978
- Chi phí khác bằng tiền	169 511 072 914	129 399 797 723
Cộng	422 779 393 898	377 423 905 547

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27 393 430 457	26 923 042 040

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

